

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 1 - ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2022**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
 QUÝ 4- NĂM 2022**

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TÓAN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1	2	3	4
I	Tài sản ngắn hạn	<u>160,840,706,180</u>	<u>151,943,445,335</u>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	25,481,218,392	39,920,713,588
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8,040,047,972	11,427,575,701
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	28,783,285,575	26,942,666,078
4	Hàng tồn kho	98,536,154,241	73,652,489,968
5	Tài sản ngắn hạn khác	0	0
II	Tài sản dài hạn	<u>22,498,147,216</u>	<u>26,463,351,209</u>
1	Các khoản phải thu dài hạn	85,700,000	85,700,000
2	Tài sản cố định	<u>18,544,947,216</u>	<u>22,226,014,764</u>
	- Tài sản cố định hữu hình	18,544,947,216	22,226,014,764
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3,867,500,000	4,151,636,445
5	Tài sản dài hạn khác		
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	<u>183,338,853,396</u>	<u>178,406,796,544</u>
IV	Nợ phải trả	<u>60,829,743,133</u>	<u>56,549,461,626</u>
1	Nợ ngắn hạn	58,754,743,133	54,394,461,626
3	Nợ dài hạn	2,075,000,000	2,155,000,000
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	<u>122,509,110,263</u>	<u>121,857,334,918</u>
1	Vốn chủ sở hữu	122,509,110,263	121,857,334,918
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59,923,480,000	59,923,480,000
	- Vốn thặng dư	313,744,700	313,744,700
	- Vốn tự bổ sung	14,054,939,829	14,054,939,829
	- Cổ phiếu quỹ	(652,100,000)	(652,100,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	19,141,694,574	17,305,178,956
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	29,727,351,160	30,912,091,433
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	<u>183,338,853,396</u>	<u>178,406,796,544</u>

II .KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chi tiêu	Trong kỳ	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	82,251,864,269	317,276,018,725
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1,674,061,359	4,128,677,535
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	80,577,802,910	313,147,341,190
4	Giá vốn hàng bán	70,556,751,361	269,812,588,846
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10,021,051,549	43,334,752,344
6	Doanh thu hoạt động tài chính	282,628,067	713,796,460
7	Chi phí tài chính	932,239,745	3,847,390,417
8	Chi phí bán hàng	2,869,589,133	10,215,064,485
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,583,573,898	15,720,905,743
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,918,276,840	14,265,188,159
11	Thu nhập khác	-	163,888,889
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	-	163,888,889
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,918,276,840	14,429,077,048
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	423,724,467	2,922,471,394
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,494,552,373	11,506,605,654
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	252	1,937



Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2023.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN HƯNG LƯƠNG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		160,840,706,180	151,943,445,335
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,481,218,392	39,920,713,588
1. Tiền	111		8,481,218,392	17,920,713,588
2. Các khoản tương đương tiền	112		17,000,000,000	22,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8,040,047,972	11,427,575,701
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11,427,575,701	11,427,575,701
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3,387,527,729)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28,783,285,575	26,942,666,078
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		28,303,947,780	26,154,661,997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		392,253,065	801,554,187
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		347,488,970	246,854,134
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(260,404,240)	(260,404,240)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		98,536,154,241	73,652,489,968
1. Hàng tồn kho	141		113,952,271,191	90,963,382,069
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15,416,116,950)	(17,310,892,101)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22,498,147,216	26,463,351,209
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		85,700,000	85,700,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216		85,700,000	85,700,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	220		18,544,947,216	22,226,014,764
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18,544,947,216	22,226,014,764
- Nguyên giá	222		246,210,982,852	245,222,174,471
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(227,666,035,636)	(222,996,159,707)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		100,896,000	100,896,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100,896,000)	(100,896,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3,867,500,000	4,151,636,445
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,920,000,000	1,920,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,030,000,000	3,030,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,082,500,000)	(798,363,555)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		183,338,853,396	178,406,796,544

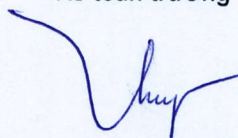
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60,829,743,133	56,549,461,626
I. Nợ ngắn hạn	310		58,754,743,133	54,394,461,626
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22,062,708,933	21,269,613,154
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		319,408,285	331,058,219
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1,064,676,485	1,677,864,095
4. Phải trả người lao động	314		8,881,238,527	8,584,595,591
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10,885,352,315	9,791,771,979
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		15,541,358,588	12,739,558,588
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		2,075,000,000	2,155,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337		2,075,000,000	2,155,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122,509,110,263	121,857,334,918
I. Vốn chủ sở hữu	410		122,509,110,263	121,857,334,918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59,923,480,000	59,923,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59,923,480,000	59,923,480,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		313,744,700	313,744,700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14,054,939,829	14,054,939,829
5. Cổ phiếu quỹ	415		(652,100,000)	(652,100,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,041,694,574	17,205,178,956
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		100,000,000	100,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29,727,351,160	30,912,091,433
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18,220,745,506	18,220,745,506
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,506,605,654	12,691,345,927
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		183,338,853,396	178,406,796,544

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy



Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2023.
Tổng giám đốc

Trần Hưng Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THẠNH
Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Tel: 0251 3836549 Fax: 0251 3836305

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2022

Mẫu số
DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		82,251,864,269	70,124,386,626	317,276,018,725	241,454,522,279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,674,061,359	1,191,663,182	4,128,677,535	3,210,548,292
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-2)	10		80,577,802,910	68,932,723,444	313,147,341,190	238,243,973,987
4. Giá vốn hàng bán	11		70,556,751,361	58,261,975,394	269,812,588,846	201,380,900,299
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=3-4)	20		10,021,051,549	10,670,748,050	43,334,752,344	36,863,073,688
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		282,628,067	123,615,467	713,796,460	409,671,704
7. Chi phí tài chính	22		932,239,745	(680,449,199)	3,847,390,417	(3,607,698,028)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		2,869,589,133	2,114,191,069	10,215,064,485	8,502,784,565
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,583,573,898	5,031,994,374	15,720,905,743	16,494,186,804
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+21-22-23-24-25-26)	30		1,918,276,840	4,328,627,273	14,265,188,159	15,883,472,051
12. Thu nhập khác	31		-	-	163,888,889	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	120,657
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	-	163,888,889	(120,657)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,918,276,840	4,328,627,273	14,429,077,048	15,883,351,394
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		423,724,467	681,413,575	2,922,471,394	3,192,005,467
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,494,552,373	3,647,213,698	11,506,605,654	12,691,345,927
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		252	614	1,937	2,136
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Thị Thu

Kế toán trưởng

Thủy

Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Khiêm

Võ Thị Thu Thủy

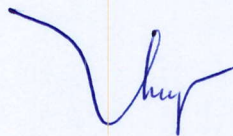
Trần Hưng Lương

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q4-2022	Q4-2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		330,747,165,098	255,591,305,477
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(291,404,286,621)	(176,551,900,515)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43,146,805,664)	(34,606,398,514)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(38,506,824)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,180,160,502)	(3,296,914,796)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18,165,865,359	15,070,597,498
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17,448,093,580)	(20,336,251,429)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,266,315,910)	35,831,930,897
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		163,888,889	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		538,870,844	196,944,580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		702,759,733	196,944,580
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			5,367,328,601
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(5,374,363,601)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,910,792,000)	(8,910,792,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,910,792,000)	(8,917,827,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14,474,348,177)	27,111,048,477
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39,920,713,588	12,881,287,932
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		34,852,981	(71,622,821)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		25,481,218,392	39,920,713,588

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Khiêm

Võ Thị Thu Thủy



Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2023
Tổng Giám Đốc

Trần Hưng Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm tài chính 2022

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Thành lập: Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH (dưới đây gọi là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty GẠCH MEN THANH THANH theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây Dựng. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH trực thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000091, cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 29 tháng 12 năm 2020 .

2. Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty: 59.923.480.000 đồng

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là

Thành viên Hội đồng quản trị

1	Ông CAO TRƯỜNG THỤ	Chủ tịch
2	Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG	Thành viên
3	Ông PHẠM VIỆT THẮNG	Thành viên
4	Bà VÕ THỊ THU THỦY	Thành viên
5	Ông NGUYỄN THANH HÀ	Thành viên

Thành viên Ban kiểm soát

1	Ông ĐÀO QUANG SƠN	Trưởng ban
2	Ông LÊ NGUYỄN QUỐC TRUNG	Thành viên
3	Ông NGUYỄN THỪA VŨ	Thành viên

Ban Giám đốc

1	Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG	Tổng Giám đốc
2	Ông LÊ XUÂN THÁI	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông TRẦN VĂN DŨNG	Phó Tổng Giám đốc
2	Ông TRẦN HƯNG DU	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Đường số 1, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

3. Lĩnh vực kinh doanh : Theo giấy phép đầu tư hiện hành, lĩnh vực hoạt động của Công ty gồm :

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp
- Bán buôn VLXD các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm tài chính 2022

- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;
-

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng Đồng Việt nam ("VND")

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn gốc không quá ba tháng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : theo giá gốc.

Giá vốn của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được xác định theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, xác định trên cơ sở thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, áp dụng theo **Thông tư số 45/2013/TT-BTC Ngày 25/04/2013**,. Số năm khấu hao cho từng nhóm tài sản như sau :

1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
2	Máy móc thiết bị	5-10 năm
3	Phương tiện vận tải	07-14 năm
4	Thiết bị văn phòng	03-06 năm
5	Phần mềm kế toán	03 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm tài chính 2022

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết : Theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư khác có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư ngắn hạn, còn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo chi phí vay thực tế.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay : Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm : Theo thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Ghi nhận cổ tức : Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 *Doanh thu bán hàng* : Ghi nhận tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá và xuất hoá đơn bán hàng.

10.2 *Doanh thu cung cấp dịch vụ* : Ghi nhận tại thời điểm công việc dịch vụ đã hoàn thành và xuất hoá đơn bán hàng.

10.3 *Doanh thu hoạt động tài chính* : Các khoản thu về lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính 2022

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí không kể đã chi hay chưa chi tiền.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Theo quy định tại Thông tư số 12/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quy định khác có liên quan khác, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong 12 năm, được miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 02 năm kể từ khi thực hiện giao dịch ngoài các ưu đãi trên theo quy định của Luật thuế TNDN. Tổng hợp các ưu đãi nói trên, Công ty tự xác định được miễn thuế TNDN trong 05 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo. Năm 2017, Công ty đã hết thời gian được giảm 50% số thuế phải nộp, và hết thời gian được áp dụng mức thuế TNDN là 15%. Từ năm 2016 theo khoản 1 điều 11 của thông tư 78/2014 TT- BTC trường hợp áp dụng thuế suất 22% thì chuyển sang áp dụng thuế suất 20% từ ngày 01/01/2017.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được kết chuyển vào báo cáo lãi lỗ.

Tài sản lưu động và công nợ ngắn hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch chưa thực hiện do quy đổi được trình bày trên cân đối kế toán.

Công nợ dài hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch lãi / lỗ do quy đổi được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí tài chính thuộc báo cáo kết quả kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm tài chính 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	25.481.218.392	39.920.713.588
- Tiền mặt	579.693.328	365.138.954
- Tiền gửi ngân hàng	7.901.525.064	17.555.574.634
- Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	22.000.000.000
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8.040.047.972	11.427.575.701
- Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	11.427.575.701	11.427.575.701
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.387.527.729)	-
- Đầu tư ngắn hạn khác		
	31/12/2022	01/01/2022
3 Các khoản phải thu ngắn hạn	28.783.285.575	26.942.666.078
- Phải thu khách hàng	28.303.947.780	26.154.661.997
- Trả trước người bán	392.253.065	801.554.187
- Các khoản phải thu khác	347.488.970	246.854.134
+ Các khoản phải thu (TK 1388)	262.060.970	144.426.134
+ Tạm ứng đến nhân viên	85.428.000	102.428.000
- Dự phòng phải thu khó đòi	(260.404.240)	(260.404.240)
	31/12/2022	01/01/2022
4 Hàng tồn kho	98.536.154.241	73.652.489.968
- Nguyên liệu vật liệu	24.579.976.609	22.320.130.943
- Công cụ dụng cụ	1.427.195.505	1.397.312.977
- Thành phẩm	87.945.099.077	67.263.938.149
- Hàng hoá	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	113.952.271.191	90.963.382.069
Dự phòng giảm giá vật tư tồn kho	2.914.583.950	3.103.911.621
Dự phòng giảm giá Thành phẩm tồn kho	12.501.533.000	14.206.980.480
Dự phòng giảm giá hàng hoá		
Cộng giảm giá hàng tồn kho	15.416.116.950	17.310.892.101
	31/12/2022	01/01/2022
5 Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm tài chính 2022

6 Tăng giảm tài sản cố định

6.1 Tài sản cố định hữu hình :

Chi tiêu	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số đầu năm	25.328.736.587	208.126.188.635	11.660.993.049	106.256.200	245.222.174.471
Mua trong kỳ		1.577.856.000			1.577.856.000
ĐT XD CB hoàn thành					
Tăng khác					
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán			589.047.619		589.047.619
Giảm khác					
Số cuối kỳ	25.328.736.587	209.704.044.635	11.071.945.430	106.256.200	246.210.982.852
II. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	23.437.229.806	190.887.353.003	8.565.320.698	106.256.200	222.996.159.707
Khấu hao trong kỳ	157.625.556	4.350.649.380	750.648.612	-	5.258.923.548
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán			589.047.619		589.047.619
Giảm khác					
Số cuối kỳ	23.594.855.362	195.238.002.383	8.726.921.691	106.256.200	227.666.035.636
.III Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.891.506.781	17.238.835.632	3.095.672.351	-	22.226.014.764
Số cuối kỳ	1.733.881.225	14.466.042.252	2.345.023.739	-	18.544.947.216

6.2 Tài sản cố định vô hình :

Chi tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá	100.896.000	-	-	100.896.000
Hao mòn lũy kế	100.896.000	-	-	100.896.000
Giá trị còn lại	-	-	-	-

7 Các khoản đầu tư dài hạn	3.867.500.000	4.151.636.445
Đầu tư vào công ty liên kết	1.920.000.000	1.920.000.000
Đầu tư dài hạn khác	3.030.000.000	3.030.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.082.500.000)	(798.363.555)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm tài chính 2022

	31/12/2022	01/01/2022
8 Các khoản phải thu dài hạn : +Tiền ký quỹ	85.700.000	85.700.000
Tiền ký quỹ, ký cược dài hạn	85.700.000	85.700.000
9 Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
10 Phải trả người bán	22.062.708.933	21.269.613.154
11 Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	1.064.671.493	1.677.864.095
12 Chi phí phải trả ngắn hạn		
13 Chi phí phải trả người lao động	8.881.238.527	8.584.595.591
14 Người mua trả tiền trước	319.408.285	331.058.219
15 Dự phòng phải trả khác	-	-
16 Các khoản phải trả phải nộp khác	10.885.352.315	9.791.771.979
<u>Chi tiết gồm :</u>		
Kinh phí công đoàn	98.026.798	55.137.201
Bảo hiểm xã hội và BH y tế +BH thất nghiệp	-	-
Cổ tức còn phải trả	8.737.435	1.753.447.420
Phải trả khác do các đại lý đặt cọc sản xuất hàng độc quyền	9.744.855.103	6.573.007.088
Phải trả khác	1.033.732.979	1.410.180.270
17 Phải trả dài hạn khác :	2.155.000.000	2.155.000.000
Khoản nhận ký quỹ, ký cược từ các đại lý	2.155.000.000	2.155.000.000
18 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu :		

a. Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : ngàn đồng

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59.923.480			59.923.480
Thặng dư cổ phần	313.745			313.745
Vốn khác chủ sở hữu	14.054.940			14.054.940
Cổ phiếu quỹ	(652.100)			(652.100)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-			-
Quỹ đầu tư phát triển	17.205.179	1.836.516		19.041.695
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	100.000			100.000
Lợi nhuận chưa phân phối	30.912.091	11.506.606	12.691.346	29.727.351
Cộng	121.857.335	13.343.122	12.691.346	122.509.110

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm tài chính 2022

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Đơn vị tính : ngàn đồng

Chi tiêu	Năm trước			Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp (cổ đông)	59.923.480	59.923.480		59.923.480	59.923.480	
Thặng dư vốn cổ phần	313.745	313.745		313.745	313.745	
Cổ phiếu ngân quỹ	(652.100)	(652.100)		(652.100)	(652.100)	
Cộng	59.585.125	59.585.125		59.585.125	59.585.125	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận :

	31/12/2022	01/01/2022
Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.923.480.000	59.923.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	59.923.480.000	59.923.480.000
Bao gồm : Cổ đông TCT VLXD số 1-CTCP	30.560.970.000	30.560.970.000
Cổ đông khác	29.362.510.000	29.362.510.000

d. Cổ tức :

	31/12/2022	01/01/2022
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	12%	
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu thường	12%	
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Chưa công bố	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế	Chưa được ghi nhận	

e. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
- Số lượng Cổ phiếu được phép phát hành	5.992.348	5.992.348
- Số lượng Cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.992.348	5.992.348
+ Cổ phiếu thường	5.992.348	5.992.348
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
+ Cổ phiếu thường	51.820	51.820
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
+ Cổ phiếu thường	5.940.528	5.940.528
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm tài chính 2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Q4 /2022	Q4 /2021
1. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	82.251.864.269	70.124.386.626
- Các khoản giảm trừ doanh thu	1.674.061.359	1.191.663.182
+ Chiết khấu thương mại	1.674.061.359	1.191.663.182
+ Hàng bán bị trả lại		-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV :	80.577.802.910	68.932.723.444
2. Giá vốn hàng bán :	70.556.776.317	58.261.975.394
3. Doanh thu hoạt động tài chính :	282.628.067	123.615.467
- Lãi tiền gửi ngân hàng	224.566.776	108.282.731
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	58.061.291	15.332.736
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
4. Chi phí tài chính :	932.239.745	(680.449.199)
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	58.793.604	6.713.363
- Dự phòng đầu tư chứng khoán	873.446.141	(687.162.562)
- Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác		-
5.Thu nhập khác	-	-
6.Chi phí khác	-	-
7. Chi phí bán hàng :	2.869.589.133	2.114.316.069
- Chi phí nhân viên	1.104.369.852	950.319.229
- Chi phí vật liệu	398.097.160	218.061.440
- Chi phí KH TSCĐ	28.377.726	28.377.726
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.017.469.081	704.403.551
- Chi phí bằng tiền khác	321.275.314	213.154.123
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp :	4.583.573.898	5.031.994.374
- Chi phí nhân viên quản lý	2.177.033.440	1.884.581.639
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	342.073.465	426.066.353
- Chi phí KH TSCĐ	41.989.317	100.221.930
- Thuế, phí, lệ phí	42.357.335	44.189.126
- Chi phí dự phòng	0	500.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.448.967	20.808.200
- Chi phí bằng tiền khác	1.869.671.374	2.056.377.126
9. Chi phí thuế TNDN tạm tính		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.918.276.840	4.328.627.273
- Thu nhập chịu thuế ước tính	1.918.276.840	4.328.627.273
- Thuế TNDN (20%)	383.655.368	865.725.455

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm tài chính 2022

- Thuế TNDN phải nộp ước tính	423.724.476	681.413.575
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.494.552.373	3.647.213.689
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	5.940.528	5.940.528
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	252	614
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên vật liệu đồ dùng văn phòng	53.747.572.039	37.787.129.482
- Chi phí nhân công	11.164.805.798	9.451.467.216
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.314.730.887	1.037.966.912
- Chi phí động lực	6.141.313.600	4.111.379.364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.515.659.599	-980.943.956
- Chi phí bằng tiền khác	2.946.454.398	3.573.150.369
Cộng	77.830.536.321	54.980.149.387

Đồng nai, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng

Võ Thị Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương